日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
　生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語―ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第１章　生命現象と物質	問１	中心体	trung thể
第１章　生命現象と物質	問１	ゴルジ体	thể / bộ máy Golgi
第１章　生命現象と物質	問１	リボソーム	ribosome
第１章　生命現象と物質	問１	べん毛	tiên mao
第１章　生命現象と物質	問１	小胞	túi / bọng / nang
第１章　生命現象と物質	問２	赤血球	hồng cầu
第１章　生命現象と物質	問２	大腸菌	vi khuẩn đại tràng (E.coli)
第１章　生命現象と物質	問３	リン脂質二重層	lớp / màng lipid kép
第１章　生命現象と物質	問３	疎水性	tính kị nước
第１章　生命現象と物質	問３	親水性	tính ưa nước
第１章　生命現象と物質	問３	チャネル	kênh
第１章　生命現象と物質	問３	ナトリウムポンプ	bơm Na+
第１章　生命現象と物質	問３	ＡＴＰ分解酵素	ATPase
第１章　生命現象と物質	問４	細胞骨格	bộ xương tế bào
第１章　生命現象と物質	問４	モータータンパク質	protein động cơ
第１章　生命現象と物質	問４	微小管	vi cấu trúc hình ống
第１章　生命現象と物質	問４	中間径フィラメント	sợi trung gian
第１章　生命現象と物質	問４	アクチンフィラメント	sợi actin
第１章　生命現象と物質	問４	繊毛	lông rung, mao
第１章　生命現象と物質	問４	べん毛	tiên mao
第１章　生命現象と物質	問４	紡錘体	thoi
第１章　生命現象と物質	問４	ダイニン	dynein
第１章　生命現象と物質	問４	キネシン	kinesin
第１章　生命現象と物質	問４	原形質流動	chuyển động tế bào chất
第１章　生命現象と物質	問４	チューブリン	tubulin
第１章　生命現象と物質	問５	遠心分離器	máy li tâm
第１章　生命現象と物質	問５	細胞分画	phân đoạn tế bào
第１章　生命現象と物質	問６	細胞内共生説	thuyết nội cộng sinh
第１章　生命現象と物質	問６	嫌気性細菌	vi khuẩn kỵ khí
第１章　生命現象と物質	問６	好気性細菌	vi khuẩn hiếu khí
第１章　生命現象と物質	問７	水素結合	liên kết hydro
第１章　生命現象と物質	問７	α-ヘリックス	(cấu trúc) xoắn α
第１章　生命現象と物質	問７	βシート	phiến gấp β
第１章　生命現象と物質	問７	ヘモグロビン	huyết sắc tố
第１章　生命現象と物質	問７	カドヘリン	cadherin
第１章　生命現象と物質	問８	ペプチド結合	liên kết peptit

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第１章　生命現象と物質	問 9	基質	chất nền, cơ chất
第１章　生命現象と物質	問 9	最適温度	nhiệt độ tối ưu
第１章　生命現象と物質	問 9	補酵素	coenzyme
第１章　生命現象と物質	問 10	阻害	sự ức chế
第１章　生命現象と物質	問 10	コハク酸脱水素酵素	succinate dehydrogenase
第１章　生命現象と物質	問 10	コハク酸	axit succinic
第１章　生命現象と物質	問 10	マロン酸	axit malic
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 1	加水分解	sự thủy phân
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 4	光飽和点	điểm bão hòa ánh sáng
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 5	光合成細菌	vi khuẩn quang hợp
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 5	硝酸菌	vi khuẩn nitrat
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 6	窒素同化	sự đồng hóa nitơ
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 8	窒素固定	cố định nitơ
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 8	グルタミン酸	glutamate
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 8	窒素固定細菌	vi khuẩn cố định nitơ
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 8	硝化細菌	vi khuẩn nitrat hóa
第２章　代謝とエネルギーⅠ　同化（光合成）	問 8	脱窒素細菌	vi khuẩn khử nitrat
第３章　代謝とエネルギーⅡ　異化（呼吸）	問 3	呼吸商	thương số hô hấp
第３章　代謝とエネルギーⅡ　異化（呼吸）	問 4	酵母	men nở
第３章　代謝とエネルギーⅡ　異化（呼吸）	問 4	グリコーゲン	glycogen
第３章　代謝とエネルギーⅡ　異化（呼吸）	問 4	脱炭酸酵素	sự tách cacbonxyl
第４章　遺伝情報とその発現	問 2	鋳型	mẫu (DNA)
第４章　遺伝情報とその発現	問 9	遺伝子組換え	tái tổ hợp gen
第４章　遺伝情報とその発現	問 9	ベクター	sinh vật
第４章　遺伝情報とその発現	問 9	逆転写酵素	enzyme phiên mã ngược
第４章　遺伝情報とその発現	問 9	制限酵素	enzyme giới hạn
第５章　遺伝	問 1	対立遺伝子	alen
第５章　遺伝	問 1	純系	dòng thuần
第５章　遺伝	問 1	雑種一代	thế hệ con đầu tiên
第５章　遺伝	問 1	雑種二代	thế hệ cháu
第５章　遺伝	問 1	ヘテロ接合体	dị hợp tử
第５章　遺伝	問 1	ホモ接合体	đồng hợp tử
第５章　遺伝	問 3	乗換え	sự trao đổi chéo
第５章　遺伝	問 3	組換え	sự tái tổ hợp
第５章　遺伝	問 3	相同染色体	nhiễm sắc thể tương đồng
第５章　遺伝	問 3	常染色体	nhiễm sắc thể thường

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
　生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語―ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第５章　遺伝	問３	組換え価	giá trị trao đổi chéo
第５章　遺伝	問４	表現型	kiểu hình
第６章　生殖と発生	問１	卵	noãn
第６章　生殖と発生	問１	精細胞	tinh tử, tiền tinh trùng
第６章　生殖と発生	問１	卵原細胞	túi noãn, noãn nguyên bào
第６章　生殖と発生	問１	一次卵母細胞	noãn bào sơ cấp
第６章　生殖と発生	問１	二次卵母細胞	noãn bào thứ cấp
第６章　生殖と発生	問１	極体	thể cực
第６章　生殖と発生	問２	原腸胚	phôi vị
第６章　生殖と発生	問２	中胚葉	trung bì
第６章　生殖と発生	問２	胞胚腔	khoang phôi
第６章　生殖と発生	問２	内胚葉	nội bì
第６章　生殖と発生	問３	体節	đốt thân, khúc thân
第６章　生殖と発生	問３	側板	tấm bụng
第６章　生殖と発生	問５	背腹軸	trục lưng bụng
第６章　生殖と発生	問５	動物半球	bán cầu động vật
第６章　生殖と発生	問５	表層回転	sự xoay của ngoại chất
第６章　生殖と発生	問５	ディシェベルド	(protein) dishevelled
第６章　生殖と発生	問５	灰色三日月環	vùng liềm xám
第６章　生殖と発生	問５	卵黄栓	nút noãn hoàng
第６章　生殖と発生	問５	胞胚期	giai đoạn phôi nang
第６章　生殖と発生	問５	ノーダル	nút, hạch
第６章　生殖と発生	問５	濃度勾配	thang độ (của) nồng độ
第６章　生殖と発生	問５	外胚葉	ngoại bì
第６章　生殖と発生	問５	中胚葉	trung bì
第６章　生殖と発生	問５	内胚葉	nội bì
第６章　生殖と発生	問５	神経管	ống thần kinh
第６章　生殖と発生	問５	原腸	ruột nguyên thủy
第６章　生殖と発生	問６	ビコイド	(gen) bicoid
第６章　生殖と発生	問８	花粉管核	hạt nhân ống phấn hoa
第６章　生殖と発生	問８	精細胞	tinh tử, tiền tinh trùng
第６章　生殖と発生	問８	卵細胞	tế bào trứng
第６章　生殖と発生	問８	胚のう細胞	tế bào túi phôi
第６章　生殖と発生	問８	極核	nhân cực
第６章　生殖と発生	問８	助細胞	trợ bào, tế bào phụ trợ
第６章　生殖と発生	問８	重複受精	sự thụ tinh (thụ phấn) kép

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 6 章　生殖と発生	問 8	胚乳	nội nhũ
第 6 章　生殖と発生	問 9	がく	lá đài
第 6 章　生殖と発生	問 9	花弁	cánh hoa
第 6 章　生殖と発生	問 9	おしべ	nhị
第 6 章　生殖と発生	問 9	めしべ	nhụy
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 1	赤血球	hồng cầu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 1	白血球	bạch cầu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 1	血小板	tiểu cầu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 1	ひ臓	lá lách, tì
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 1	骨髄	tủy xương
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 1	血しょう	huyết tương
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 2	脊つい動物	động vật có xương sống
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 2	ヘモグロビン	huyết sắc tố
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 2	酸素分圧	phân áp ô-xy
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 2	二酸化炭素分圧	phân áp CO2
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 2	肺胞	túi phổi, nang, túi nang
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 3	血液凝固	sự đông máu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 3	凝固因子	chất làm đông máu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	糸球体	tiểu cầu, cuộn cầu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	ボーマンのう	bao tiểu thể, nang Bowman
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	細尿管	ống dẫn niệu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	集合管	ống góp
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	浸透圧	áp suất thẩm thấu
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	チロキシン	thyroxine
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	アドレナリン	adrenaline
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	鉱質コルチコイド	hoocmon điều hòa thăng bằng điện giải, khoáng corticoid
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	糖質コルチコイド	hoocmon vỏ thượng thận
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	バソプレシン	hoocmon polypeptid thùy sau tuyến yên
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	インスリン	insulin
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	甲状腺	giáp trạng
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	脳下垂体前葉	thùy trước tuyến yên
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	脳下垂体後葉	thùy sau tuyến yên
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	副腎皮質	vỏ tuyến thượng thận
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	副腎髄質	tủy tuyến thượng thận
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 4	すい臓	tuyến tụy
第 7 章　生物の体内環境の維持	問 5	原尿	nước tiểu nguyên thủy

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語―ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第７章　生物の体内環境の維持	問５	イヌリン	inulin
第７章　生物の体内環境の維持	問５	グルコース	glucose
第７章　生物の体内環境の維持	問６	自律神経	thần kinh tự trị
第７章　生物の体内環境の維持	問６	交感神経	thần kinh giao cảm
第７章　生物の体内環境の維持	問６	副交感神経	thần kinh phó giao cảm
第７章　生物の体内環境の維持	問６	ニューロン	nơ-ron
第７章　生物の体内環境の維持	問６	ノルアドレナリン	noadernalin
第７章　生物の体内環境の維持	問６	立毛筋	cơ dựng lông
第７章　生物の体内環境の維持	問６	ランゲルハンス島	đảo tụy
第７章　生物の体内環境の維持	問６	Ａ細胞	tế bào A
第７章　生物の体内環境の維持	問６	グルカゴン	glucagon
第７章　生物の体内環境の維持	問８	グリコーゲン	glycogen
第７章　生物の体内環境の維持	問９	細胞性免疫	miễn dịch tế bào
第７章　生物の体内環境の維持	問９	好中球	bạch cầu trung tính
第７章　生物の体内環境の維持	問９	キラーＴ細胞	tế bào T tiêu diệt
第７章　生物の体内環境の維持	問９	樹状細胞	tế bào tua
第７章　生物の体内環境の維持	問９	抗原提示	tế bào trình diện kháng nguyên
第７章　生物の体内環境の維持	問９	臓器移植	ghép tạng
第７章　生物の体内環境の維持	問９	拒絶反応	phản ứng đào thải
第７章　生物の体内環境の維持	問９	ヘルパーＴ細胞	tế bào T hỗ trợ
第８章　生物の環境応答	問１	網膜	võng mạc
第８章　生物の環境応答	問１	視細胞	tế bào cảm quang
第８章　生物の環境応答	問１	黄斑	điểm vàng
第８章　生物の環境応答	問１	盲斑	điểm mù
第８章　生物の環境応答	問１	瞳孔	đồng tử
第８章　生物の環境応答	問１	ロドプシン	rodopsin
第８章　生物の環境応答	問１	毛様筋	cơ mi
第８章　生物の環境応答	問１	水晶体	thủy tinh thể
第８章　生物の環境応答	問２	ユースタキー管	ống thính giác, ống Eustachian
第８章　生物の環境応答	問２	鼓膜	màng nhĩ
第８章　生物の環境応答	問２	うずまき管	ốc tai
第８章　生物の環境応答	問２	リンパ液	bạch huyết
第８章　生物の環境応答	問２	感覚毛	mao cảm giác
第８章　生物の環境応答	問２	聴細胞	tế bào thính giác
第８章　生物の環境応答	問２	前庭	tiền đình
第８章　生物の環境応答	問３	ニューロン	nơ-ron

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第８章　生物の環境応答	問 3	髄鞘	bao myelin
第８章　生物の環境応答	問 3	軸索	sợi trục
第８章　生物の環境応答	問 3	絞輪	vòng thắt
第８章　生物の環境応答	問 3	シナプス	khớp thần kinh
第８章　生物の環境応答	問 4	樹状突起	sợi nhánh, đọt nhánh
第８章　生物の環境応答	問 4	感覚神経	thần kinh giác quan
第８章　生物の環境応答	問 4	有髄神経繊維	sợi thần kinh có myelin
第８章　生物の環境応答	問 4	脊つい動物	động vật có xương sống
第８章　生物の環境応答	問 4	無脊つい動物	động vật không có xương sống
第８章　生物の環境応答	問 4	無髄神経繊維	sợi thần kinh không có myelin
第８章　生物の環境応答	問 4	運動神経	thần kinh vận động
第８章　生物の環境応答	問 6	発生頻度	tần số phát triển
第８章　生物の環境応答	問 7	反射	phản xạ
第８章　生物の環境応答	問 7	大脳	đại não
第８章　生物の環境応答	問 7	脊髄	tủy sống
第８章　生物の環境応答	問 7	中脳	não giữa
第８章　生物の環境応答	問 7	間脳	não trung gian
第８章　生物の環境応答	問 7	視床下部	vùng dưới gò, hạ khâu não
第８章　生物の環境応答	問 7	小脳	tiểu não
第８章　生物の環境応答	問 7	灰白質	chất xám
第８章　生物の環境応答	問 8	アクチン	(sợi) actin
第８章　生物の環境応答	問 8	ミオシン	sợi myosin
第８章　生物の環境応答	問 9	縄張り	lãnh thổ (động vật)
第８章　生物の環境応答	問 9	イトヨ	cá ba gai
第８章　生物の環境応答	問 9	ふ化	(trứng) nở
第８章　生物の環境応答	問 9	アメフラシ	thỏ biển
第８章　生物の環境応答	問 10	幼葉鞘	bao lá mầm
第８章　生物の環境応答	問 11	アブシシン酸	axit abxixic
第８章　生物の環境応答	問 11	休眠状態	trạng thái ngủ yên
第８章　生物の環境応答	問 11	ジベレリン	hoocmon giberelin
第８章　生物の環境応答	問 11	子房	buồng trứng
第８章　生物の環境応答	問 11	エチレン	ethylen
第８章　生物の環境応答	問 11	サイトカイニン	cytokinin
第８章　生物の環境応答	問 11	オーキシン	auxin, chất sinh trưởng thực vật
第８章　生物の環境応答	問 11	組織培養	nuôi cấy mô
第８章　生物の環境応答	問 13	短日植物	thực vật ngắn ngày

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 8 章　生物の環境応答	問 13	長日植物	thực vật dài ngày
第 9 章　生態と環境	問 1	生存曲線	đường cong sinh tồn
第 9 章　生態と環境	問 2	フナ	cá diếc
第 9 章　生態と環境	問 2	標識再捕法	phương pháp đánh dấu và bắt lại
第 9 章　生態と環境	問 3	縄張り	lãnh thổ (động vật)
第 9 章　生態と環境	問 4	炭素循環	chu trình cacbon
第 9 章　生態と環境	問 5	サンゴ礁	rạn san hô
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	古生代	Đại Cổ sinh
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	エディアカラ生物群	kỷ Ediacara
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	シアノバクテリア	vi khuẩn lam
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	オゾン層	tầng ozon
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	被子植物	thực vật hạt kín
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	中生代	Đại Trung sinh
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	三葉虫	bọ ba thùy
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	アンモナイト	con cúc
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	シルル紀	kỷ Silua
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	クックソニア	Cooksonia
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	維管束	bó mạch
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	石炭紀	kỷ Cacbon
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	ロボク	cây lô mộc
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	リンボク	cây gỗ vảy
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	木生シダ植物	dương xỉ thân gỗ
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	裸子植物	thực vật hạt trần
第 10 章　生物の進化と系統	問 1	受粉	sự thụ phấn
第 10 章　生物の進化と系統	問 2	アウストラロピテクス	Australopithecus
第 10 章　生物の進化と系統	問 2	現生人類	loài người, người tinh khôn
第 10 章　生物の進化と系統	問 2	類人猿	vượn người
第 10 章　生物の進化と系統	問 2	骨盤	khung xương chậu
第 10 章　生物の進化と系統	問 2	大後頭孔	lỗ xương cát
第 10 章　生物の進化と系統	問 2	脊柱	cột sống
第 10 章　生物の進化と系統	問 2	咽頭	cổ họng
第 10 章　生物の進化と系統	問 3	常染色体	nhiễm sắc thể thường
第 10 章　生物の進化と系統	問 3	優性	tính trội
第 10 章　生物の進化と系統	問 3	劣性	tính lặn
第 10 章　生物の進化と系統	問 3	遺伝子頻度	tần suất gen
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	対立遺伝子	alen

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
生物　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語―ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	有袋類	thú có túi
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	真獣類	động vật có vú chính thức
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	地殻変動	chuyển động kiến tạo, quá trình biến dạng vỏ trái đất
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	中立進化	tiến hóa trung lập / trung tính
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	遺伝的浮動	xu thế di truyền
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	収束進化	tiến hóa đồng quy
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	適応放散	sự bức xạ thích ứng
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	びん首効果	hiệu ứng cổ chai
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	性選択	sự chọn lọc hữu tính
第 10 章　生物の進化と系統	問 4	生殖的隔離	sự cách ly sinh sản
第 10 章　生物の進化と系統	問 5	置換	thay thế
第 10 章　生物の進化と系統	問 6	系統樹	cây phát sinh chủng loại
第 10 章　生物の進化と系統	問 6	新口動物	động vật miệng thứ sinh
第 10 章　生物の進化と系統	問 6	旧口動物	động vật miệng nguyên sinh
第 10 章　生物の進化と系統	問 6	二胚葉動物	động vật hai lá phôi
第 10 章　生物の進化と系統	問 6	三胚葉動物	động vật ba lá phôi

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
化学　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第１章　物質の構成	問 1	酸素	ôxy
第１章　物質の構成	問 1	二酸化炭素	khí cácbônic
第１章　物質の構成	問 1	黒鉛	than chì
第１章　物質の構成	問 1	塩酸	muối acid
第１章　物質の構成	問 1	石油	dầu
第１章　物質の構成	問 1	塩化ナトリウム	muối ăn
第１章　物質の構成	問 2	原子	nguyên tử
第１章　物質の構成	問 2	陽子	proton
第１章　物質の構成	問 2	中性子	nơ-tron
第１章　物質の構成	問 2	質量数	số khối
第１章　物質の構成	問 4	原子番号	số hiệu nguyên tử
第１章　物質の構成	問 4	価電子	điện tử hóa trị
第１章　物質の構成	問 4	電子配置	cấu hình điện tử
第１章　物質の構成	問 4	最外殻	vỏ ngoài
第１章　物質の構成	問 4	陰イオン	ion âm
第１章　物質の構成	問 6	最外殻電子	điện tử vỏ ngoài cùng
第１章　物質の構成	問 6	電子殻	vỏ điện tử
第１章　物質の構成	問 7	周期表	bảng tuần hoàn
第１章　物質の構成	問 7	イオン化エネルギー	năng lượng ion hóa
第１章　物質の構成	問 7	電子親和力	ái lực điện tử
第１章　物質の構成	問 8	アルカリ金属	kim loại kiềm
第１章　物質の構成	問 8	典型元素	nguyên tố điển hình
第１章　物質の構成	問 8	非金属元素	nguyên tố phi kim
第１章　物質の構成	問 8	遷移元素	nguyên tố chuyển tiếp
第１章　物質の構成	問 8	金属元素	nguyên tố kim loại
第１章　物質の構成	問 8	アルカリ土類	kim loại kiềm thổ
第１章　物質の構成	問 9	地層	địa tầng
第１章　物質の構成	問 9	化石	hóa thạch
第１章　物質の構成	問 9	放射性同位体	chất đồng vị phóng xạ
第２章　物質量	問 1	原子量	trọng lượng nguyên tử
第２章　物質量	問 1	同位体	thể đồng vị
第２章　物質量	問 2	存在比	hàm lượng tương đối
第２章　物質量	問 3	アボガドロ数	hằng số Avogadro
第２章　物質量	問 3	標準状態	trạng thái tiêu chuẩn
第２章　物質量	問 4	物質量	lượng vật chất
第２章　物質量	問 4	完全燃焼	sự cháy hoàn toàn

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
化学　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第２章　物質量	問６	酸化物	ô-xít
第２章　物質量	問７	質量パーセント濃度	nồng độ phần trăm khối lượng
第２章　物質量	問７	モル濃度	nồng độ Mol
第２章　物質量	問７	濃硫酸	axit sulfuric đậm đặc
第３章　物質と化学結合	問１	化学結合	liên kết hóa học
第３章　物質と化学結合	問１	共有結合	liên kết cộng hóa trị
第３章　物質と化学結合	問１	イオン結合	liên kết ion
第３章　物質と化学結合	問１	配位結合	liên kết phối trí
第３章　物質と化学結合	問１	金属結合	liên kết kim loại
第３章　物質と化学結合	問２	共有電子対	cặp điện tử liên kết
第３章　物質と化学結合	問２	非共有電子対	cặp điện tử không liên kết
第３章　物質と化学結合	問３	極性分子	phân tử phân cực
第３章　物質と化学結合	問４	沸点	điểm sôi
第３章　物質と化学結合	問４	クーロン力	lực tĩnh điện, lực Coulomb
第３章　物質と化学結合	問４	電子親和力	ái lực điện tử
第３章　物質と化学結合	問４	水素結合	liên kết hydro
第３章　物質と化学結合	問４	電気陰性度	độ âm điện
第３章　物質と化学結合	問４	ファンデルワールス力	lực Van der Waals
第３章　物質と化学結合	問５	結晶	tinh thể
第３章　物質と化学結合	問５	黒鉛	than chì
第３章　物質と化学結合	問６	体心立方格子	tinh thể lập phương tâm khối
第３章　物質と化学結合	問６	面心立方格子	tinh thể lập phương tâm diện
第４章　酸と塩基の反応	問１	ブレンステッド･ローリーの定義	thuyết axít-bazơ Brønsted-Lowry
第４章　酸と塩基の反応	問２	１価	hóa trị 1
第４章　酸と塩基の反応	問２	電離度	độ điện li
第４章　酸と塩基の反応	問２	中和	trung hòa
第４章　酸と塩基の反応	問６	混合溶液	dung dịch hỗn hợp
第４章　酸と塩基の反応	問７	指示薬	chất chỉ thị độ pH
第４章　酸と塩基の反応	問７	フェノールフタレイン	phenolphthalein
第４章　酸と塩基の反応	問７	変色域	vùng biến đổi màu
第４章　酸と塩基の反応	問７	メチルオレンジ	metyl da cam
第４章　酸と塩基の反応	問７	滴下	nhỏ giọt
第４章　酸と塩基の反応	問７	中和点	điểm trung hòa
第４章　酸と塩基の反応	問８	食酢	dấm
第４章　酸と塩基の反応	問８	中和滴定	chuẩn độ trung hòa, chuẩn độ a-xít ba-zơ
第４章　酸と塩基の反応	問９	メチルレッド	đỏ metyl

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
化学　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 4 章　酸と塩基の反応	問 10	塩基性塩	muối cơ bản
第 4 章　酸と塩基の反応	問 10	正塩	muối thường
第 5 章　酸化還元反応	問 1	酸化	sự ô-xy hóa
第 5 章　酸化還元反応	問 1	還元	hóa khử
第 5 章　酸化還元反応	問 1	酸化剤	chất ô-xy hóa
第 5 章　酸化還元反応	問 1	単体	đơn chất
第 5 章　酸化還元反応	問 1	酸化数	số ô-xy hóa
第 5 章　酸化還元反応	問 1	化合物	hợp chất
第 5 章　酸化還元反応	問 1	ハロゲン	halogen
第 5 章　酸化還元反応	問 1	原子番号	số hiệu nguyên tử
第 5 章　酸化還元反応	問 1	イオン結合	liên kết ion
第 5 章　酸化還元反応	問 1	共有結合	liên kết cộng hóa trị
第 5 章　酸化還元反応	問 4	希釈	pha loãng
第 5 章　酸化還元反応	問 4	滴定	độ chuẩn
第 5 章　酸化還元反応	問 4	赤紫色	màu đỏ tím
第 5 章　酸化還元反応	問 5	析出	kết tủa, chất kết tủa
第 5 章　酸化還元反応	問 6	ダニエル電池	pin Daniel
第 5 章　酸化還元反応	問 6	起電力	lực điện động
第 5 章　酸化還元反応	問 7	鉛蓄電池	ắc-quy dự phòng chì
第 5 章　酸化還元反応	問 7	放電	phóng điện
第 5 章　酸化還元反応	問 8	電気分解	phân giải điện khí
第 5 章　酸化還元反応	問 8	電極	điện cực
第 5 章　酸化還元反応	問 9	陽極室	buồng cực dương
第 5 章　酸化還元反応	問 9	陰極室	buồng cực âm
第 5 章　酸化還元反応	問 9	陽イオン交換膜	màng trao đổi ion dương (cation)
第 5 章　酸化還元反応	問 9	濃縮	cô đặc
第 5 章　酸化還元反応	問 10	ファラデー定数	hằng số Faraday
第 5 章　酸化還元反応	問 10	標準状態	trạng thái tiêu chuẩn
第 6 章　状態変化	問 1	飽和蒸気圧	áp suất hơi bão hòa
第 6 章　状態変化	問 1	容器	đồ đựng (chai, bình, lọ, ống)
第 6 章　状態変化	問 2	状態図	biểu đồ trạng thái
第 6 章　状態変化	問 2	刃	lưỡi dao
第 6 章　状態変化	問 2	減圧	giảm áp
第 6 章　状態変化	問 2	昇華	sự thăng hoa
第 6 章　状態変化	問 2	フリーズドライ	sấy lạnh
第 6 章　状態変化	問 4	気体定数	hằng số khí

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
化学　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第６章　状態変化	問５	フラスコ	lọ, chai
第６章　状態変化	問５	分子量	phân tử lượng
第６章　状態変化	問６	真空容器	bình đựng chân không
第６章　状態変化	問７	容積	dung tích
第６章　状態変化	問７	高圧電気火花放電	phóng tia lửa điện cao áp
第６章　状態変化	問７	電極	điện cực
第６章　状態変化	問７	コック	vòi
第６章　状態変化	問７	点火	đánh lửa
第６章　状態変化	問８	水上置換	sự thay thế trên nước
第６章　状態変化	問８	メスシリンダー	ống đo, xi lanh đo
第７章　溶液	問１	溶液	dung dịch
第７章　溶液	問１	スクロース	đường sucroza
第７章　溶液	問１	飽和蒸気圧	áp suất hơi bão hòa
第７章　溶液	問２	溶解度	độ hòa tan
第７章　溶液	問２	溶質	chất tan
第７章　溶液	問２	飽和水溶液	dung dịch nước bão hòa
第７章　溶液	問２	析出	kết tủa
第７章　溶液	問３	式量	khối lượng công thức hóa học
第７章　溶液	問４	標準状態	trạng thái tiêu chuẩn
第７章　溶液	問５	非電解質	dung dịch không điện phân
第７章　溶液	問５	凝固	sự đông
第７章　溶液	問５	凝固点	điểm đông
第７章　溶液	問６	尿素	urê
第７章　溶液	問６	分子量	phân tử lượng
第７章　溶液	問６	モル凝固点降下	sự suy giảm điểm đóng băng mol
第７章　溶液	問７	デンプン	tinh bột
第７章　溶液	問７	衝突	va chạm
第７章　溶液	問７	親水コロイド	hệ keo ưa nước
第７章　溶液	問７	豆乳	sữa đậu nành
第７章　溶液	問７	ゼラチン	chất béo gêlatin
第７章　溶液	問７	電解質	chất điện giải
第７章　溶液	問７	帯電	sự nhiễm điện
第７章　溶液	問７	直流電圧	điện áp một chiều
第７章　溶液	問７	保護コロイド	hệ keo bảo vệ
第８章　熱化学方程式と反応熱	問１	反応熱	nhiệt phản ứng
第８章　熱化学方程式と反応熱	問１	熱化学方程式	phương trình nhiệt hóa

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
化学　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 1	係数	hệ số
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 1	一酸化炭素	cacbon mônôxít
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 1	溶解熱	nhiệt hòa tan
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 1	発熱反応	phản ứng tỏa nhiệt
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 1	融解熱	nhiệt nóng chảy
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 1	生成熱	nhiệt tạo thành chuẩn
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 2	燃 焼 熱	nhiệt đốt cháy
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 4	結合エネルギー	năng lượng liên kết
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 6	発熱	tỏa nhiệt
第 8 章　熱化学方程式と反応熱	問 6	吸 熱	thu nhiệt
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 1	触 媒	chất xúc tác
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 1	反応速度	tốc độ phản ứng
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 2	濃度	nồng độ
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 2	反応速度式	phương trình tốc độ phản ứng
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 2	反応速度定数	hằng số tốc độ phản ứng
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 4	容積	dung tích
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 4	平衡 状 態	trạng thái cân bằng
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 4	平衡定数	hằng số cân bằng
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 6	電離平衡	cân bằng điện li
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 6	電離定数	hằng số điện li
第 9 章　反応速度と化学平衡	問 6	電離度	độ điện li
第 10 章　非金属元素その化合物	問 1	価電子	điện tử hóa trị
第 10 章　非金属元素その化合物	問 1	単原子分子	phân tử đơn nguyên tử
第 10 章　非金属元素その化合物	問 1	不燃性	tính không cháy
第 10 章　非金属元素その化合物	問 2	ハロゲン	halogen
第 10 章　非金属元素その化合物	問 2	常 温	nhiệt độ thường
第 10 章　非金属元素その化合物	問 2	常 圧	áp suất thường
第 10 章　非金属元素その化合物	問 2	還元	hóa khử
第 10 章　非金属元素その化合物	問 2	ハロゲン化水素	hydrogen halogen
第 10 章　非金属元素その化合物	問 2	沸点	điểm sôi
第 10 章　非金属元素その化合物	問 3	塩基性酸化物	ôxít bazơ
第 10 章　非金属元素その化合物	問 3	酸性酸化物	ôxít axít
第 10 章　非金属元素その化合物	問 3	両 性酸化物	ôxít lưỡng tính
第 10 章　非金属元素その化合物	問 4	希 硝 酸	axit nitric loãng
第 10 章　非金属元素その化合物	問 4	濃 硝 酸	axit nitric đặc
第 10 章　非金属元素その化合物	問 5	オストワルト法	phương pháp Ostwald

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
化学　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 10 章　非金属元素その化合物	問 6	同素体	thù hình
第 10 章　非金属元素その化合物	問 6	黒鉛	than chì
第 10 章　非金属元素その化合物	問 6	ダイヤモンド	kim cương
第 10 章　非金属元素その化合物	問 6	フラーレン	fullerene
第 11 章　金属元素とその化合物	問 1	炎色反応	phép thử màu ngọn lửa
第 11 章　金属元素とその化合物	問 5	遷移元素	nguyên tố chuyển tiếp
第 11 章　金属元素とその化合物	問 5	ハロゲン化銀	bạc halogen hóa
第 11 章　金属元素とその化合物	問 5	王水	nước cường toan
第 11 章　金属元素とその化合物	問 6	合金	hợp kim
第 11 章　金属元素とその化合物	問 6	不動態	tình trạng thụ động
第 11 章　金属元素とその化合物	問 7	ろ液	dịch lọc
第 12 章　脂肪族化合物	問 1	元素分析	phân tích nguyên tố
第 12 章　脂肪族化合物	問 1	密度	mật độ, tỉ trọng
第 12 章　脂肪族化合物	問 1	組成式	công thức cấu tạo
第 12 章　脂肪族化合物	問 2	付加反応	phản ứng cộng
第 12 章　脂肪族化合物	問 2	置換反応	phản ứng thế
第 12 章　脂肪族化合物	問 2	付加重合	phản ứng trùng hợp cộng
第 12 章　脂肪族化合物	問 3	臭素水	nước brôm
第 12 章　脂肪族化合物	問 3	幾何異性体	chất đồng phân hình học
第 12 章　脂肪族化合物	問 3	シストートランス異性体	chất đồng phân cis-trans
第 12 章　脂肪族化合物	問 4	直鎖構造	cấu trúc mạch thẳng
第 12 章　脂肪族化合物	問 4	異性体	chất đồng phân
第 12 章　脂肪族化合物	問 4	構造異性体	chất đồng phân cấu hình
第 12 章　脂肪族化合物	問 5	ケトン	xêtôn
第 12 章　脂肪族化合物	問 5	カルボン酸	acid carboxylic
第 12 章　脂肪族化合物	問 6	アルデヒド基	nhóm anđêhit
第 12 章　脂肪族化合物	問 7	銀鏡反応	phản ứng tráng gương
第 12 章　脂肪族化合物	問 7	フェーリング反応	phản ứng Fehling
第 12 章　脂肪族化合物	問 7	ヨードホルム反応	phản ứng iodoform
第 12 章　脂肪族化合物	問 9	エステル	este
第 13 章　芳香族化合物	問 1	紫外線	tia tử ngoại
第 13 章　芳香族化合物	問 2	揮発性	tính dễ bay hơi
第 13 章　芳香族化合物	問 2	弱塩基性	tính bazơ yếu
第 13 章　芳香族化合物	問 2	触媒	chất xúc tác
第 13 章　芳香族化合物	問 2	縮合	ngưng tụ
第 14 章　高分子化合物	問 1	糖	đường

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
化学　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 14 章　高分子化合物	問 1	スクロース	đường sucroza
第 14 章　高分子化合物	問 1	六炭糖	đường đơn 6 nguyên tử các-bon
第 14 章　高分子化合物	問 1	グルコース	glucose
第 14 章　高分子化合物	問 1	五炭糖	đường đơn 5 nguyên tử các-bon
第 14 章　高分子化合物	問 1	脱水縮合	dehydro hóa
第 14 章　高分子化合物	問 1	二糖類	disaccarit
第 14 章　高分子化合物	問 1	マルトース	man-to-za
第 14 章　高分子化合物	問 1	グリコシド結合	liên kết glycosidic
第 14 章　高分子化合物	問 1	立体異性体	chất đồng phân lập thể
第 14 章　高分子化合物	問 3	アルコール発酵	sự lên men rượu
第 14 章　高分子化合物	問 4	双性イオン	ion lưỡng tính
第 14 章　高分子化合物	問 4	等電点	điểm đẳng điện
第 14 章　高分子化合物	問 6	フェノール樹脂	nhựa phênôn
第 14 章　高分子化合物	問 6	ポリプロピレン	polypropylene
第 14 章　高分子化合物	問 6	単量体	phân tử monome
第 14 章　高分子化合物	問 6	開環重合	vòng mở trùng hợp
第 14 章　高分子化合物	問 7	ナイロン 66	nylon 66

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
物理　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第１章　力学	問 1	質量	khối lượng
第１章　力学	問 1	張力	sức căng
第１章　力学	問 1	減速	giảm tốc
第１章　力学	問 1	重力加速度	gia tốc trọng trường
第１章　力学	問 2	斜面	mặt nghiêng
第１章　力学	問 2	移動距離	khoảng cách di chuyển
第１章　力学	問 4	動摩擦係数	hệ số ma sát động
第１章　力学	問 4	動摩擦力	lực ma sát động
第１章　力学	問 4	仕事	công, công việc (cơ khí)
第１章　力学	問 4	運動エネルギー	động năng
第１章　力学	問 5	ばね定数	hằng số đàn hồi
第１章　力学	問 5	自然長	chiều dài tự nhiên
第１章　力学	問 7	鉛直方向	hướng thẳng đứng
第１章　力学	問 7	角速度	vận tốc góc
第１章　力学	問 7	速度	vận tốc, tốc độ
第１章　力学	問 8	衝突	va chạm
第１章　力学	問 9	反発係数	hệ số đàn hồi
第１章　力学	問 9	非弾性衝突	va chạm không đàn hồi
第１章　力学	問 10	弾性衝突	va chạm đàn hồi
第１章　力学	問 11	人工衛星	vệ tinh nhân tạo
第１章　力学	問 12	無視できる	có thể bỏ qua, không đáng kể
第１章　力学	問 13	垂直抗力	lực pháp tuyến
第１章　力学	問 13	モーメント	mô-men
第１章　力学	問 13	作用点	điểm tác dụng
第２章　熱力学	問 1	断熱材	chất cách nhiệt
第２章　熱力学	問 1	熱量	lượng nhiệt
第２章　熱力学	問 1	抵抗力	lực điện trở
第２章　熱力学	問 2	比熱	tỉ nhiệt, nhiệt dung riêng
第２章　熱力学	問 2	融解熱	nhiệt nóng chảy
第２章　熱力学	問 2	蒸発熱	nhiệt bay hơi
第２章　熱力学	問 3	理想気体	khí lý tưởng
第２章　熱力学	問 3	断熱	cách nhiệt
第２章　熱力学	問 3	体積	thể tích
第２章　熱力学	問 3	気体定数	hằng số khí
第２章　熱力学	問 4	単原子分子	phân tử đơn nguyên tử
第２章　熱力学	問 4	２乗平均	trung bình bình phương

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
物理　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第２章　熱力学	問５	熱機関	động cơ nhiệt
第２章　熱力学	問５	熱効率	hiệu suất nhiệt
第３章　波動	問１	正弦波	sóng sin
第３章　波動	問１	横波	sóng ngang
第３章　波動	問１	周期	chu kì
第３章　波動	問１	媒質	chất trung gian
第３章　波動	問１	変位	sự dịch chuyển
第３章　波動	問２	縦波	sóng dọc
第３章　波動	問２	密	dày đặc
第３章　波動	問３	線密度	mật độ tuyến tính
第３章　波動	問３	基本振動	rung động cơ bản
第３章　波動	問３	振動数	tần số rung
第３章　波動	問３	うなり	hiện tượng phách
第３章　波動	問４	周波数	tần số
第３章　波動	問４	位相	pha
第３章　波動	問４	音源	nguồn âm
第３章　波動	問４	干渉	sự giao thoa
第３章　波動	問４	定常波	sóng đứng
第３章　波動	問６	波長	bước sóng
第３章　波動	問７	スリット	khe hở, rãnh
第３章　波動	問７	光路差	chênh lệch quang lộ
第３章　波動	問７	屈折率	chỉ số khúc xạ
第３章　波動	問７	明線	đường sáng
第３章　波動	問８	薄膜	màng mỏng
第３章　波動	問８	入射角	góc tới
第３章　波動	問８	透過	truyền thấu
第４章　電磁気学	問１	電荷	điện tích
第４章　電磁気学	問１	クーロン力	lực tĩnh điện, lực Coulomb
第４章　電磁気学	問１	合成電場	điện trường tổng hợp
第４章　電磁気学	問１	電位	điện thế
第４章　電磁気学	問２	電場	điện trường
第４章　電磁気学	問３	電圧	điện áp
第４章　電磁気学	問３	平行平板電極	tấm điện cực song song
第４章　電磁気学	問４	極板	tấm điện cực
第４章　電磁気学	問４	導線	chất dẫn
第４章　電磁気学	問４	接地	tiếp địa, nối đất

日本留学試験対策問題集　ハイレベル理科［改訂版］
物理　問題　注釈付き用語リスト（出現順）　日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第 4 章　電磁気学	問 4	コンデンサー	tụ điện
第 4 章　電磁気学	問 4	帯電	sự nhiễm điện, điện khí hóa
第 4 章　電磁気学	問 4	電気容量	điện dung
第 4 章　電磁気学	問 4	起電力	lực điện động
第 4 章　電磁気学	問 4	電気回路	mạch điện
第 4 章　電磁気学	問 4	静電エネルギー	năng lượng tĩnh điện
第 4 章　電磁気学	問 5	導体板	tấm dẫn truyền
第 4 章　電磁気学	問 5	接続	sự tiếp nối
第 4 章　電磁気学	問 5	誘電率	hằng số điện môi, độ điện thẩm
第 4 章　電磁気学	問 7	抵抗値	giá trị điện trở
第 4 章　電磁気学	問 7	抵抗	điện trở
第 4 章　電磁気学	問 7	内部抵抗	nội trở, điện trở trong ắc-quy
第 4 章　電磁気学	問 7	電流	dòng điện
第 4 章　電磁気学	問 9	コイル	cuộn (dây)
第 4 章　電磁気学	問 9	方位磁針	la bàn
第 4 章　電磁気学	問 9	N 極 (S 極)	cực Bắc (cực Nam)
第 4 章　電磁気学	問 10	磁場	từ trường
第 4 章　電磁気学	問 11	磁束密度	độ cảm ứng từ, mật độ từ thông
第 4 章　電磁気学	問 12	ローレンツ力	lực Lorentz
第 5 章　原子物理	問 1	結晶	tinh thể
第 5 章　原子物理	問 1	格子面	mặt mạng tinh thể
第 5 章　原子物理	問 1	周期的	định kì
第 5 章　原子物理	問 1	電子線	chùm điện tử, tia điện tử
第 5 章　原子物理	問 1	入射	sự rơi, sự tác động
第 5 章　原子物理	問 1	反射	sự phản chiếu
第 5 章　原子物理	問 2	X 線	tia X
第 5 章　原子物理	問 2	光子	lượng tử ánh sáng (photon)
第 5 章　原子物理	問 2	散乱	sự phân tán, tán xạ
第 5 章　原子物理	問 2	電子	điện tử, electron
第 5 章　原子物理	問 3	原子核	hạt nhân
第 5 章　原子物理	問 4	ラジウム	Radium
第 5 章　原子物理	問 4	崩壊	sự phân rã
第 5 章　原子物理	問 4	ラドン	Radon
第 5 章　原子物理	問 4	半減期	chu kì bán rã
第 5 章　原子物理	問 4	鉛	chì